

công; vừa phát huy được thế mạnh của mỗi địa phương, đồng thời liên kết khai thác có hiệu quả nhất tiềm năng lợi thế của cả vùng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về cơ chế chính sách

- Rà soát cơ chế, chính sách hiện hành để đề xuất điều chỉnh, hoàn thiện khung pháp lý về công tác khuyến công bảo đảm phù hợp với các chủ trương, định hướng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW; tổ chức triển khai hiệu quả;

- Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động để có điều chỉnh phù hợp đối với hỗ trợ các ngành nghề ưu tiên. Hoàn thiện, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật đối với lĩnh vực hoạt động KCQG đảm bảo khả thi, hiệu quả cao;

- Tiếp tục thúc đẩy xã hội hóa hoạt động tư vấn phát triển công nghiệp;

- Hoàn thiện và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công và hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở CNNT. Cùng cố công tác báo cáo định kỳ và nâng cao chất lượng báo cáo đánh giá về hoạt động khuyến công.

2. Về tổ chức bộ máy

- Kiện toàn, sắp xếp tổ chức hệ thống khuyến công theo hướng thống nhất giữ tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ về khuyến công trực thuộc Sở Công Thương tại các địa phương để thuận lợi trong triển khai các hoạt động khuyến công có tính kỹ thuật đặc thù của ngành Công Thương; nâng cao hiệu quả hoạt động; đầu tư nâng cấp trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị thực hiện.

- Đổi mới chương trình tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức khuyến công, áp dụng công nghệ thông tin. Nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác khuyến công vững vàng về chính trị, tư tưởng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ đặt ra đối với công tác khuyến công.

- Tăng cường hệ thống khuyến công viên cấp huyện, xã đủ mạnh về số lượng và chất lượng.

3. Về công tác phối hợp hoạt động

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền giữa trung ương và địa phương; bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả; phát huy tính chủ động, sáng tạo, gắn trách nhiệm quản lý với cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả; giải quyết những vướng mắc trong quá trình triển khai các đề án, nhiệm vụ khuyến công;

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản về hoạt động khuyến công. Phối hợp triển khai thực hiện tốt các nội dung về khuyến công giữa Bộ Công Thương với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội;

- Tăng cường liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và liên kết giữa các vùng để trao đổi kinh nghiệm trong phát triển ngành và hoạt động khuyến công. Tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng các quy định pháp luật.

4. Về công tác thông tin tuyên truyền

- Phân công trách nhiệm các cơ quan chức năng ở các cấp trong việc quán triệt và thực hiện tuyên truyền sâu rộng toàn xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác khuyến công trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị triển khai công tác khuyến công.

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức thông tin tuyên truyền, cung cấp kịp thời thông tin về cơ chế chính sách đối với hoạt động khuyến công và phát triển công nghiệp nông thôn. Tăng thời lượng chương trình khuyến công trên sóng truyền hình và phát thanh để thu hút được sự quan tâm của các doanh nghiệp, các cơ sở CNNT.

5. Về kinh phí bố trí cho hoạt động khuyến công

- Tăng cường nguồn ngân sách nhà nước cho hoạt động khuyến công; huy động mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia đầu tư phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình đô thị hóa, nhất là ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới, hải đảo;

- Chú trọng lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác để khuyến khích, thu hút nguồn vốn của cá nhân, tổ chức của toàn xã hội trong và ngoài nước đầu tư phát triển CNNT;

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí khác ngoài vốn ngân sách nhà nước phục vụ cho các hoạt động khuyến công;

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc phục vụ tổ chức hệ thống khuyến công được lồng ghép thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, ngành, địa phương;

- Đầu tư kinh phí đào tạo, bồi dưỡng định kỳ cho đội ngũ lãnh đạo của các cơ quan, đơn vị, cán bộ làm công tác khuyến công trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thống nhất giữ nguyên tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ về khuyến công trực thuộc các Sở Công Thương để thuận lợi trong triển khai các hoạt động khuyến công có tính kỹ thuật đặc thù của ngành Công Thương.

- Thông qua hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về hoạt động khuyến công của Bộ Công Thương. Giao Bộ Công Thương chủ trì,

phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách về khuyến công cho phù hợp với giai đoạn mới.

2. Đối với Bộ, ngành Trung ương

2.1 Đề nghị Bộ Tài chính:

- Rà soát và có điều chỉnh phù hợp các quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; có hướng dẫn đối với việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước ở các lĩnh vực mang ý nghĩa nhiệm vụ chính trị, công cụ chính sách của Nhà nước như công tác khuyến công.

- Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung một số quy định của pháp luật về thuế, trong đó xem xét bổ sung quy định các khoản hỗ trợ mà doanh nghiệp nhận được từ ngân sách nhà nước như kinh phí khuyến công là khoản thu được miễn thuế (tương tự như khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế).

- Cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp cho kế hoạch khuyến công hàng năm và chương trình khuyến công từng giai đoạn đảm bảo nguồn lực ngày càng phát huy hiệu quả trong khuyến khích, thúc đẩy phát triển CNNT, đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ trong thời gian tới.

2.2 Đề nghị Bộ Nội vụ thống nhất trong chỉ đạo, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công trực thuộc Sở Công Thương tại các địa phương phù hợp với đặc điểm tình hình và tính chất nhiệm vụ của công tác khuyến công.

2.3 Đề nghị các Ban, Bộ, ngành, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn được giao, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc đẩy mạnh triển khai các nội dung liên quan của công tác khuyến công.

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

3.1 Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách mới về khuyến công; đồng thời hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công của địa phương phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và điều kiện của địa phương.

- Chỉ đạo, phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành và UBND cấp huyện đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn; trong đó xác định rõ vai trò của Sở Công Thương là cơ quan giúp UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ về khuyến công trực thuộc các Sở Công Thương để thuận lợi trong triển khai các hoạt động khuyến công có tính kỹ thuật đặc thù của ngành Công Thương. Đầu tư nâng cấp

trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị theo hướng chuyên nghiệp; bố trí đủ biên chế; có chính sách bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công, đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Quan tâm, tăng cường bố trí kế hoạch vốn từ nguồn ngân sách địa phương để triển khai hiệu quả các hoạt động khuyến công trên địa bàn; đầu tư nâng cấp trụ sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công theo hướng chuyên nghiệp.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến sâu rộng và liên tục về chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chính sách khuyến công.

- Tổ chức khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác khuyến công.

3.2 Đối với Sở Công Thương

- Quán triệt sâu sắc vị trí, vai trò của công tác khuyến công trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; nâng cao tinh thần trách nhiệm của Lãnh đạo Sở, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện các hoạt động khuyến công; tạo sự gắn kết giữa cơ quan quản lý nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở CNNT trên địa bàn.

- Hướng dẫn, chỉ đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc tập trung xây dựng các đề án theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với tiềm năng, lợi thế của vùng, địa phương; đồng bộ với các chương trình hỗ trợ tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh, ưu đãi đầu tư, tín dụng và đặc biệt là khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Thực hiện có chất lượng, hiệu quả các nội dung hoạt động, bảo đảm phát huy tối đa nguồn lực, năng lực hiện có của các cơ sở CNNT.

- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Các Biểu kèm theo: Biểu số 1: Biểu tổng hợp kinh phí khuyến công giai đoạn 2013-2022 phân theo các nội dung chính; Biểu số 2: Biểu tổng hợp kinh phí khuyến công giai đoạn 2013-2022 phân theo vùng kinh tế; Biểu số 3: Biểu tổng hợp một số kết quả chính của các hoạt động khuyến công giai đoạn 2013-2022; Biểu số 4: Biểu tổng hợp về nguồn nhân lực tại các địa phương giai đoạn 2013-2022; Biểu số 5: Biểu tổng hợp về công tác xây dựng một số VBQPPL về công tác khuyến công tại địa phương./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

BIỂU TÔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2013- 2022 (*)

(Theo các nội dung chính của chính sách khuyến công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung và chỉ tiêu	Khuyến công địa phương		Khuyến công quốc gia		Tổng cộng	
		Kinh phí (Tr. đồng)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr. đồng)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr. đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số kinh phí	1.492.269,45	58,88%	1.042.291,27	41,12%	2.534.560,73	100,00%
I	Chương trình đào tạo nghề/truyền nghề và phát triển nghề	93.014,04	61,37%	58.537,38	38,63%	151.551,42	5,98%
II	Chương trình nâng cao năng lực quản lý	85.911,17	70,50%	35.945,55	29,50%	121.856,72	4,81%
III	Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật (TDKT), chuyên gia công nghệ và ứng dụng máy móc tiên bộ khoa học kỹ thuật (KHKT)	747.936,11	56,42%	577.813,43	43,58%	1.325.749,53	52,31%
IV	Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	232.311,72	59,39%	158.833,27	40,61%	391.144,99	15,43%
V	Chương trình phát triển hoạt động tư vấn cung cấp thông tin	28.246,40	90,51%	2.960,16	9,49%	31.206,56	1,23%
VI	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công	83.597,41	51,73%	78.008,60	48,27%	161.606,02	6,38%
VII	Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp	46.055,71	35,94%	82.082,26	64,06%	128.137,97	5,06%
VIII	Chương trình về hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công	-	0,00%	13.181,29	100,00%	13.181,29	0,52%
IX	Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện	48.558,58	58,16%	34.929,34	41,84%	83.487,92	3,29%
X	Nội dung khác	126.638,32	100,00%	-	0,00%	126.638,32	5,00%

* Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, tổ chức dịch vụ khuyến công và Cục Công Thương địa phương

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2013 - 2022 (*)
(Các địa phương thực hiện theo vùng kinh tế và tổ chức dịch vụ khuyến công)

stt	Nội dung chi tiêu	Tổng kinh phí khuyến công		Trong đó			
		Kinh phí (Tr.đồng)	Tỷ lệ	Khuyến công địa phương	Tỷ lệ	Khuyến công quốc gia	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG	2.534.560,76	100,00%	1.492.269,46	58,88%	1.042.291,31	41,12%
1	Trung du và miền núi phía Bắc	357.766,05	14,12%	199.806,30	55,85%	157.959,75	44,15%
2	Đồng bằng sông Hồng	596.442,39	23,53%	476.343,28	79,86%	120.099,11	20,14%
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	473.938,53	18,70%	292.440,61	61,70%	181.497,92	38,30%
4	Tây Nguyên	174.616,18	6,89%	119.365,70	68,36%	55.250,49	31,64%
5	Đông Nam Bộ	260.136,33	10,26%	191.393,19	73,57%	68.743,14	26,43%
6	Đồng bằng sông Cửu Long	301.166,69	11,88%	212.920,39	70,70%	88.246,30	29,30%
7	Các tổ chức dịch vụ khuyến công	370.494,60	14,62%	-	0,00%	370.494,60	100,00%

* Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, tổ chức dịch vụ khuyến công và Cục Công Thương địa phương

BỘ CÔNG THƯƠNG

BIỂU TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2013-2022(*)

TT	Một số kết quả chính	Đơn vị tính	Năm										Tổng giai đoạn 2013-2022			
			2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022				
A	B	C														8
1	Số lao động được đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề	Lao động	38.003,00	#####	11.853,00	10.660,00	10.667,00	7.627,00	5.826,00	3.576,00	236,00	302,00	113.370,00			
2	Số học viên được tham gia các khóa đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo năng cao năng lực quản lý	Học viên	8.730,00	8.504,00	4.715,00	8.443,00	8.427,00	7.418,00	6.932,00	5.806,00	2.736,00	6.026,00	67.737,00			
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các khâu sản xuất															
3.1	Số mô hình TDKT được xây dựng	Mô hình	132,00	101,00	86,00	63,00	65,00	60,00	46,00	33,00	16,00	26,00	628,00			
3.2	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại	Cơ sở	727,00	812,00	558,00	699,00	782,00	834,00	844,00	982,00	882,00	984,00	8.104,00			
3.3	Tổng vốn đầu tư thu hút được từ tổ chức xã hội	Tỷ đồng	871	810	818	999	953	1.034	1.516	799	580	783	9.770			
4	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ tham gia các hội chợ triển lãm trong nước	Lượt cơ sở	2.077,00	2.839,00	2.404,00	2.460,00	2.764,00	2.411,00	2.425,00	2.299,00	508,00	1.617,00	21.804,00			
	- Số gian hàng được hỗ trợ tham gia các hội chợ triển lãm trong nước	Gian hàng	3.075,00	4.496,00	3.875,00	4.531,00	4.520,00	3.959,00	3.322,00	3.443,00	1.050,00	2.629,00	34.900,00			
5	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ tham gia các hội chợ triển lãm ngoài nước	Lượt cơ sở	-	-	60,00	79,00	85,00	85,00	53,00	-	-	-	362,00			

TT	Mội số kết quả chính	Đơn vị tính	Năm										Tổng giai đoạn 2013-2022			
			2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022				
A	B	C														8
6	SPCNNNT tiêu biểu cấp quốc gia và cấp khu vực	sản phẩm	197,00	166,00	100,00	200,00	102,00	244,00	110,00	350,00	200,00	473,00	2.142,00			
7	Số sản phẩm CNNNT tiêu biểu cấp huyện được bình chọn		545,00	330,00	347,00	340,00	591,00	336,00	603,00	335,00	630,00	363,00	4.420,00			
8	Số sản phẩm CNNNTn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn		289,00	717,00	428,00	602,00	468,00	579,00	598,00	618,00	800,00	615,00	5.714,00			
9	Số cơ sở CNNNT được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm CNNNT tiêu biểu các cấp		1,00	4,00	6,00	7,00	6,00	35,00	36,00	37,00	46,00	32,00	210,00			
10	Số cụm CN được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết	cụm	10,00	3,00	10,00	13,00	19,00	7,00	7,00	5,00	3,00	5,00	82,00			
11	Số cụm CN được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng/ nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	cụm	7,00	2,00	9,00	6,00	10,00	10,00	6,00	2,00	3,00	3,00	58,00			
12	Hỗ trợ tư vấn quản lý sản xuất, chuyển đổi số và thành lập doanh nghiệp		90,00	115,00	35,00	42,00	71,00	12,00	5,00	30,00	10,00	45,00	455,00			
13	Số chương trình truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, bản tin khuyến công xuất bản được	Chương trình/bản tin/ấn phẩm	21.294,00	#####	32.670,00	27.831,00	28.846,60	30.955,00	16.928,00	22.651,00	25.161,00	31.563,00	267.290,60			
14	Xây dựng, duy trì trang thông tin điện tử về khuyến công		12,00	214,00	14,00	16,00	43,84	17,00	119,00	17,00	29,00	26,00	507,84			
15	Hỗ trợ xây dựng website/tăng dung phần mềm quản lý cho các cơ sở công nghiệp nông thôn	Website	-	100,00	100,00	-	50,00	80,00	42,00	40,00	-	75,00	487,00			

TT	Mô tả số kết quả chính	Đơn vị tính	Năm										Tổng giai đoạn 2013-2022		
			2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022			
A	B	C													8
16	Số lớp tập huấn về nghiệp vụ khuyến công/lớp bồi dưỡng công tác viên khuyến công; hội thảo nâng cao năng lực, chất lượng Hội thảo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động khuyến công	Lớp/Hội nghị	7,00	8,00	10,00	12,00	15,00	15,00	22,00	6,00	-	6,00	101,00		

* Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, tổ chức dịch vụ khuyến công và Cục Công Thương địa phương

BỘ CÔNG THƯƠNG

**BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN NHÂN LỰC
VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG (*)**

TT	NỘI DUNG	BVT	Năm 2022	Ghi chú
1	Số người làm việc tại Đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ về khuyến công tại địa phương	Người	1254	
	Viên chức	Người	1144	
	Lao động hợp đồng	Người	110	
	* Số người trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về khuyến công	Người	535	
2	Trình độ	Người		
	Trên Đại học	Người	204	
	Đại học/Cao đẳng	Người	977	
	Khác	Người	73	
3	Mang lại công tác viên cấp huyện		9	
	Số lượng công tác viên cấp huyện	Người	122	
4	Mang lại công tác viên cấp xã		10	
	Số lượng công tác viên cấp xã	Người	641	

* Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, tổ chức dịch vụ khuyến công và Cục Công Thương địa phương

BỘ CÔNG THƯƠNG

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG (*)

Tên văn bản	Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công địa phương		Quy định về mức chi kinh phí khuyến công địa phương		Quy định về công tác bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu		Văn bản ban hành chương trình khuyến công địa phương theo từng giai đoạn	
	Đã ban hành	Trong giai đoạn có sửa đổi, bổ sung	Đã ban hành	Trong giai đoạn có sửa đổi, bổ sung	Đã ban hành	Trong giai đoạn có sửa đổi, bổ sung	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025
Số địa phương đã ban hành/sửa đổi trong tổng số 63 địa phương trên cả nước	51	28	45	23	24	9	57	62

* Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, tổ chức dịch vụ khuyến công và Cục Công Thương địa phương đến hết năm 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG